

Số: 946/BC-MTS

Quảng Ninh, ngày 04 tháng 04 năm 2023

V/v Báo cáo kết quả giám sát tài chính,
đánh giá kết quả và xếp loại
doanh nghiệp năm 2022

Kính gửi: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam

Thực hiện quy định tại Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính Phủ về việc giám sát đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp có vốn Nhà nước; Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính Phủ;

Căn cứ Thông tư số 77/2021/TT-BTC ngày 19/09/2021 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 hướng dẫn một số nội dung về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Quyết định số 2148/QĐ-TKV ngày 22/12/2020 của Hội đồng thành viên TKV ban hành Quy chế giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động của Công ty mẹ TKV và các công ty có vốn đầu tư của TKV;

Người đại diện phần vốn của TKV tại Công ty Cổ phần Vật tư -TKV trân trọng báo cáo Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV) kết quả giám sát tài chính, đánh giá kết quả và xếp loại doanh nghiệp năm 2022, như sau:

I. Thông tin chung về Công ty:

- Đặc điểm tình hình: Công ty Cổ phần Vật tư - TKV được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Vật tư, Vận tải và Xếp dỡ - Vinacomin. Công ty có 11 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hiện tại, địa chỉ trụ sở chính của Công ty là “Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh”. Công ty có các chi nhánh và xí nghiệp như sau:

+ Chi nhánh Hà Nội có địa chỉ tại: Số 85, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội;

+ Xí nghiệp Vận tải, Xếp dỡ có địa chỉ tại: Tổ 19, Khu Tây Sơn, Phường Cẩm Sơn, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh;

+ Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả có địa chỉ tại: Số 42, Huỳnh Thúc Kháng, Phường Cẩm Đông, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh;

+ Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai có địa chỉ tại: Số 170, Đường Lê Thánh Tông, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.

- Ngành, nghề kinh doanh được chứng nhận tại giấy chứng nhận đăng ký 5700100707 ngày 04/11/2020. Trong đó: Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- + Kinh doanh máy móc, thiết bị và vật tư phụ tùng máy khác;
- + Kinh doanh nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- + Sản xuất và kinh doanh dầu nhờn Cominub và sản phẩm hóa chất khác;
- + Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa, đường bộ;
- + Cung ứng dịch vụ bốc xếp hàng hóa.

- Những thuận lợi, khó khăn:

+ Năm 2022, Tình hình chính trị thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp; Cuộc xung đột giữa Nga – Ucraina đã ảnh hưởng không nhỏ đến thị trường nói chung, một số mặt hàng thiết yếu, giá nguyên vật liệu đầu vào, nhất là sắt thép, xăng dầu, giá than nhập khẩu vẫn ở mức cao. Tình hình dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh đã được kiểm soát tuy nhiên hàng ngày vẫn ghi nhận ca mắc mới; các hoạt động kinh tế thương mại, dịch vụ ... trong tỉnh đã được nối lại như thời điểm trước khi xảy ra đại dịch, chuyển sang chế độ thích ứng linh hoạt, phục hồi và phát triển kinh tế. Hạ tầng sản xuất kinh doanh như kho, cảng, đất đai ... hiện đang gặp nhiều khó khăn về quản lý, cấp phép; Diễn biến thời tiết cực đoan khó lường: Nắng nóng gay gắt, mưa lớn, lượng mưa phổ biến từ 200-300mm đã ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất kinh doanh của các đơn vị vùng Cẩm phả, riêng Công ty Cổ phần Vật tư – TKV do mưa to bất thường dẫn đến vỡ đê ngăn nước phía trên cao khu vực dưới lòng moong Đá Mài thuộc Công ty Cổ phần than Cao Sơn – TKV làm cho lượng lớn nước, đất đá, bùn tràn xuống lòng moong, xe Stec 14M – 7574 trong quá trình vận chuyển dầu đi cấp lẻ bị ngập/ảnh hưởng đến thời gian giao nhận vận chuyển than kéo dài, phương tiện phải nằm chờ nhiều ngày;

+ Về khâu bốc xếp: Đây là ngành dịch vụ khó khăn chịu sự cạnh tranh khốc liệt nhất của Công ty hiện nay. Năm 2022, do ảnh hưởng biến động của tình hình thế giới nên toàn bộ các tàu than nhập khẩu của TKV về đều là tàu không cầu (tàu từ 60.000 tấn đến 180.000 tấn), nhiều công ty bốc xếp vận tải được thành lập mới, cạnh tranh bằng mọi hình thức. Trong năm sản lượng bốc xếp thực hiện so với kế hoạch phối hợp Tập đoàn giao đạt rất thấp: 2.292.273/5.000.000 tấn bằng 45,84% kế hoạch năm, doanh thu đạt: 14/30 tỷ đồng bằng 47% kế hoạch năm. Do vậy để

đảm bảo việc làm cho công nhân lao động, Công ty đã chủ động tìm thêm khách hàng ngoài TKV để đảm bảo việc làm và thu nhập, giữ chân đội ngũ thợ lái cầu bốc xếp; tổ chức lớp học công nhân lái cầu tàu biển chuẩn bị nguồn nhân lực cho giai đoạn phát triển tiếp theo của Công ty;

+ Về khâu vận tải thủy: Hiện đang bố trí vận chuyển than đi các tuyến Đạm, Điện Phả Lại, Điện Hải Dương, Điện Hải Phòng theo kế hoạch của Tập đoàn. Khâu vận chuyển than đã dần được cải thiện nhiều về cơ chế điều hành. Tuy nhiên các đoàn phương tiện của Công ty được đưa vào khai thác sử dụng đã lâu năm, một số đoàn đã được hoán cải nâng tải trọng, hiện tại đoàn có tải trọng lớn nhất bằng 2.400 tấn; còn lại bình quân là 1.600 tấn/đoàn phương tiện. Đây là bất lợi lớn nhất của Công ty trong khai thác hiệu quả của phương tiện thiết bị hiện có; Thời gian quay vòng của phương tiện không cao, vận chuyển tuyến than điện Phả Lại, đạm Bắc Giang bình quân 10-15 ngày/chuyến (có những đoàn lên tới 20 ngày) nên hiệu quả kinh tế thấp; Năm 2022, sản lượng vận tải thủy đạt: 652.058/720.000 tấn bằng 90,56% kế hoạch năm. Doanh thu đạt: 37/41 tỷ đồng bằng 90% kế hoạch năm;

+ Về chi phí tài chính và công nợ nội bộ ngành: Số dư công nợ phải thu thường xuyên ở mức gần 600 tỷ đồng. Mặc dù được sự hỗ trợ của TKV về bù trừ công nợ trong ngành nhưng để chủ động vốn kinh doanh Công ty vẫn phải thường xuyên vay thương mại với mức lãi suất bình quân khoảng 5,4%/năm. Về hạn mức nhu cầu vốn lưu động TKV duyệt cho Công ty năm 2022 là 245 tỷ đồng. Là Công ty kinh doanh thương mại nên cần số lượng lớn vốn kinh doanh, Công ty phải đi vay nhiều ngân hàng để đảm bảo nguồn thanh toán cho khách hàng làm cho chi phí tài chính tăng cao.

Nhưng bên cạnh đó cũng có những thuận lợi, đó là:

+ Năm 2022, Công ty Cổ phần Vật tư - TKV luôn nhận được sự quan tâm, chỉ đạo, giúp đỡ của Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam. Tập đoàn đã chỉ đạo quyết liệt hoạt động sản xuất kinh doanh, quản trị chi phí thông qua kế hoạch phối hợp kinh doanh giữa các đơn vị thành viên trong Tập đoàn đã tạo điều kiện thuận lợi cho Công ty thực hiện tốt kế hoạch phối hợp kinh doanh với các đơn vị trong TKV trong việc cung ứng và sử dụng vật tư, xăng dầu, bốc xếp ... cũng như được sự quan tâm giúp đỡ, tạo điều kiện, ủng hộ của các đơn vị trong việc sử dụng sản phẩm dầu nhờn Cominlub và các sản phẩm, dịch vụ khác, ... giúp Công ty hoàn thành nhiệm vụ chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022, đảm bảo ổn định đời sống, việc làm, thu nhập của người lao động;

+ Lãnh đạo Tập đoàn quan tâm thường xuyên chỉ đạo trực tiếp, kịp thời, hiệu quả thông qua cơ chế, chính sách tạo công ăn việc làm, thị trường và các cơ chế điều hành sát với thực tế tình hình hoạt động SXKD của Công ty.

II. KẾT QUẢ GIÁM SÁT

1. Tình hình bảo toàn và phát triển vốn:

Việc đánh giá mức độ bảo toàn và phát triển vốn của doanh nghiệp được thực hiện theo Thông tư hướng dẫn thực hiện nghị định số 91/2015/NĐ-CP theo các nội dung sau:

- Vốn chủ sở hữu: 180.053.827.333 đồng. Trong đó: Vốn góp của chủ sở hữu 150.000.000.000 đồng, vốn khác của chủ sở hữu: 8.960.446.091 đồng, quỹ đầu tư phát triển: 1.710.043.092 đồng; lợi nhuận chưa phân phối: 19.383.338.150 đồng (Trong đó: năm 2021 là: 2.673.319.221 đồng, năm 2022: 16.710.018.929 đồng).

- Vốn góp của chủ sở hữu bình quân: 150.000.000.000 đồng.

- Tổng tài sản: 906.482.995.551 đồng.

- Lợi nhuận trước thuế: 20.954.334.874 đồng/KH năm 20.300.000.000 đồng

- Lợi nhuận sau thuế: 16.710.018.929 đồng/KH năm 16.240.000.000 đồng

- Hiệu quả sử dụng vốn:

+ ROE (Lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu): 10,4%.

+ ROA (Lợi nhuận sau thuế /tổng tài sản): 1,8%

2. Việc quản lý, sử dụng vốn và tài sản của TKV tại doanh nghiệp:

2.1. Tình hình đầu tư dự án:

- Đối với các dự án nhóm A và nhóm B: Trong năm Công ty không có dự án đầu tư thuộc nhóm A và B.

- Đối với các dự án còn lại:

+ Tổng kế hoạch vốn đầu tư của các dự án trong năm 2022: 22.070 triệu đồng, trong đó:

+ Vốn vay thương mại: 13.840 triệu đồng.

+ Vốn chủ sở hữu: 8.230 triệu đồng.

- Giá trị thực hiện trong năm 2022: 18.116 triệu đồng

- Giá trị giải ngân trong năm 2022: 18.185 triệu đồng.

Kết quả thực hiện đầu tư XDCB năm 2022

Thực hiện ĐTXD năm 2022, Công ty triển khai theo văn bản số 2672/TKV-ĐT ngày 14/06/2022 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và Nghị quyết số 1686/21/NQ_HĐQT_MTS ngày 05/07/2022 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Vật tư - TKV “V/v phê duyệt Dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2022”.

Đơn vị tính: triệu đồng

SIT	Tên công trình	Kế hoạch	Lũy kế năm 2022	%Thực hiện/Kế hoạch
	TỔNG (A+B+C)	22.070	18.245	83%
A	Trả nợ khối lượng năm trước			
B	Kế hoạch 2022	22.070	18.245	83%
B1	Kế hoạch thực hiện dự án	19.820	18.116	91%
I	Dự án chuyển tiếp	48	46	96%
1	Dự án Đầu tư thiết bị phục vụ SX năm 2021 - Gói thầu Kiểm toán BCQTDAHT	48	46	
II	Dự án khởi công mới	19.772	18.070	91%
1	Dự án Đầu tư thiết bị phục vụ SX năm 2022	19.772	18.070	91%
B2	Chuẩn bị dự án	2.250	129	5,7%
1	Dự án ĐTXD Nhà điều hành sản xuất và nhà kho để sản phẩm tại Phường Cẩm Thịnh, Cẩm Phả.	200	90	18%
2	Đầu tư Cải tạo Nhà ở tập thể CBCNV, phòng trưng bày giới thiệu sản phẩm (Cẩm Tây, Cẩm Phả).	50	39	19,5%
3	Đầu tư kho dầu công trường (Di chuyển kho Đèo Nai 6).	100	0	0
4	Đầu tư kho trung chuyển, bến nhập dầu tại phường Cửa Ông, Cẩm Phả.	1.700	0	0
5	Đầu tư mua sắm đoàn phương tiện thủy 3.66 tấn (04 sà lan boong nổi 900 tấn/sà lan và 01 tàu đẩy 720 CV)	200	0	0

Thuyết minh tình hình thực hiện KH ĐTXD năm 2022

2.1.1 Thực hiện kế hoạch trả nợ khối lượng năm trước

* Công trình chuyển tiếp:

- Dự án Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2021

Dự án được Giám đốc Công ty cổ phần Vật tư - TKV phê duyệt tại Quyết định số 1018/QĐ-MTS ngày 22/04/2021 gồm 02 gói thầu chính và 03 gói thầu tư vấn. Năm 2021, Công ty đã thực hiện xong 02 gói thầu chính và 02 gói thầu tư vấn. Năm 2022, Công ty thực hiện hoàn thành gói thầu số 5 Tư vấn kiểm toán báo cáo Quyết toán dự án hoàn thành với giá trị thực hiện năm 2022 là 46 triệu đồng.

2.1.2 Công trình khởi công mới

Năm 2022, Công ty thực hiện công trình khởi công mới: Dự án Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2022. Tính đến ngày 31/12/2021 Công ty đã hoàn thành 91% Dự án với giá trị là 18.070 triệu đồng.

2.1.3 Chuẩn bị dự án

Tính đến hết năm 2022, Công ty thực hiện chuẩn bị Dự án Khu nhà ở tập thể cán bộ công nhân viên và phòng trưng bày giới thiệu sản phẩm (Chi phí tư vấn khảo sát địa hình, lập quy hoạch mặt bằng tỉ lệ 1/500) với giá trị: 39 triệu đồng, và chuẩn bị Dự án Khu Văn phòng làm việc tại phường Cẩm Thịnh, Cẩm Phả (Chi phí tư vấn khảo sát địa hình, lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỉ lệ 1/500) với giá trị: 90 triệu đồng.

2.2. Tình hình đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp: Công ty không đầu tư ra ngoài doanh nghiệp.

2.3. Tình hình thoái vốn đối với các khoản đầu tư ra ngoài ngành theo đề án tái cơ cấu doanh nghiệp: Công ty không có.

2.4. Tình hình huy động vốn và sử dụng vốn huy động:

- Việc huy động vốn cho hoạt động SXKD của Công ty đảm bảo tuân thủ đúng các quy định của pháp luật, đáp ứng đủ vốn ngắn hạn, dài hạn cho Công ty.

- Việc vay vốn ngắn hạn phục vụ cho nhu cầu hoạt động SXKD Công ty thường xuyên cân đối đảm bảo tiết kiệm và hiệu quả.

Tính đến thời điểm 31/12/2022 tổng số dư vốn đáp ứng cho hoạt động SXKD của Công ty là: Vay ngắn hạn: 125.570 triệu đồng bằng 51,25% so với kế hoạch (KH 245.000 triệu đồng). Vay dài hạn: 29.206 triệu đồng, vay dài hạn đến hạn trả: 8.417 triệu đồng.

- Tình hình sử dụng vốn huy động chi cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản và hoạt động sản xuất kinh doanh, chi mục đích khác:

+ Tổng số vốn đã huy động trong kỳ báo cáo ngắn hạn: 3.712.346 triệu đồng, dài hạn 4.606 triệu đồng từ vay của các tổ chức tín dụng.

+ Chi cho mục đích khác: Không

- Việc sử dụng vốn huy động và hiệu quả mang lại từ việc sử dụng vốn đã huy động: Đáp ứng kịp thời nhu cầu phục vụ sản xuất, đáp ứng yêu cầu dự án duy trì phục vụ sản xuất, tăng năng lực sản xuất của Công ty.

=> Hiệu quả: Việc sử dụng vốn huy động của Công ty đúng mục đích và hiệu quả mang lại từ việc sử dụng vốn đã huy động là kết quả SXKD của Công ty năm 2022 đạt 20.954 triệu đồng lợi nhuận.

2.5. Tình hình quản lý tài sản, nợ phải thu, nợ phải trả:

- Thẩm quyền quyết định việc đầu tư, mua sắm tài sản trong kỳ theo quy định của pháp luật; tình hình trích khấu hao tài sản thanh lý, nhượng bán tài sản; tình hình xử lý hàng hóa thiếu hụt, kém phẩm chất hoặc mất phẩm chất:

+ Công ty thực hiện quyết định đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản theo đúng quy định tại quy chế đầu tư và xây dựng của Công ty, Tập đoàn phù hợp với quy định hiện hành của Nhà nước về quản lý đầu tư xây dựng.

+ Công ty thực hiện trích khấu hao và quản lý nguồn vốn khấu hao TSCĐ theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

+ Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đến 31/12/2022 là 569.233 triệu đồng (đã khấu hao 474.205 triệu đồng, giá trị còn lại 95.028 triệu đồng).

+ Định kỳ, Công ty tổ chức kiểm kê, xác định số lượng giá trị toàn bộ tài sản theo quy định. Việc xử lý tài sản thiếu hụt, kém phẩm chất, mất phẩm chất sau khi kiểm kê được thực hiện theo đúng các quy định về xử lý tổn thất tài sản theo Quy

chế quản lý tài chính của Công ty (xác định giá trị tài sản tồn thất, nguyên nhân, trách nhiệm và các phương án xử lý theo quy định).

- Công ty thực hiện quản lý nợ tại doanh nghiệp theo quy định tại quy chế số 1775/QĐ-TKV ngày 27/12/2021; Quy chế số 365/QĐ-TKV ngày 16/02/2022 và quy chế quản lý nợ của Công ty.

- Tình hình nợ phải thu của Công ty tại thời điểm 01/01/2022 là 614.794 triệu đồng, thời điểm 31/12/2022 là 592.034 triệu đồng, giảm so với đầu năm giá trị tuyệt đối là 22.760 triệu đồng.

- Tình hình nợ phải trả của Công ty thời điểm 01/01/2022 là 732.094 triệu đồng, thời điểm 31/12/2022 là 726.429 triệu đồng, giảm giá trị tuyệt đối là 5.665 triệu đồng. Trong đó chi tiết như sau:

+ Các khoản nợ ngắn hạn thời điểm 01/01/2022 là 706.575 triệu đồng, đến 31/12/2022 là 705.640 triệu đồng, giảm giá trị tuyệt đối là 935 triệu đồng.

+ Các khoản nợ dài hạn thời điểm 01/01/2022 là 25.519 triệu đồng, đến 31/12/2022 là 20.789 triệu đồng, tăng giá trị tuyệt đối là 4.730 triệu đồng.

3. Tình hình sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính:

Về sản lượng sản xuất trong kỳ, sản lượng tiêu thụ trong kỳ, lượng tồn kho cuối kỳ của một số sản phẩm chủ yếu:

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2022 (CV số 6050 ngày 27/12/2021)	Thực hiện năm 2022	Tỷ lệ TH/KH (%)
1	Sản lượng dầu Diesel	1.000 lít	202.000	201.992	99,99%
2	Sản lượng bốc xếp	1.000 tấn	5.000	2.292	45,84
3	Sản lượng vận tải thủy	1.000 tấn	720	652	90,56%
4	Sản lượng tiêu thụ dầu Cominlub	1.000 lít	5.000	4.473	89,46%
5	Doanh thu tổng số	Tr.đồng	3.753.358	5.401.459	144%
6	Lợi nhuận trước thuế	Tr.đồng	20.300	20.954	103,2%
7	Lợi nhuận sau thuế	Tr.đồng	16.240	16.710	102,9%
8	Các khoản nộp NSNN	Tr.đồng		37.798	
9	Tỷ suất LN/Vốn CSH	%	14	14	100%
10	Khả năng thanh toán đến hạn	Lần	1,15	1,13	98,26%
11	Hệ số nợ phải trả/Vốn CSH	Lần	4,75	4,01	84,42%

*) Công ty hoàn thành kế hoạch các chỉ tiêu Tập đoàn giao, cụ thể:

- Lợi nhuận trước thuế đạt: 20.954 triệu đồng bằng 103,2% kế hoạch.

- Doanh thu tổng số đạt: 5.401.459 triệu đồng, bằng 144% kế hoạch.

*) Các chỉ tiêu không đạt kế hoạch Tập đoàn giao:

Năm 2022 do ảnh hưởng biến động của tình hình thế giới đã ảnh hưởng đến sản xuất và tiêu thụ, cụ thể:

- Sản lượng dầu Diesel đạt: 201.992 nghìn lít bằng 99,99% kế hoạch.
- Sản lượng bốc xếp đạt: 2.292 nghìn tấn bằng 45,84% kế hoạch.
- Sản lượng dầu nhờn Cominlub đạt: 4.473 nghìn lít bằng 89,46% kế hoạch.
- Sản lượng vận tải thủy đạt 652 nghìn tấn bằng 90,56% kế hoạch.

4. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước, tình hình phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ, tình hình biến động của quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại tập đoàn, tổng Công ty.

4.1. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước

Các khoản phải nộp Ngân sách trong năm 2022 của Công ty.

ĐVT: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CÒN PHẢI NỘP ĐẦU NĂM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI NỘP CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	
I. THUẾ	10	5.455	32.947	37.788	614
1. Thuế Giá trị gia tăng	11	1.836	22.425	24.152	109
2. Thuế xuất, nhập khẩu	13				
3. Thuế thu nhập DN	14	3.670	3.775	6.651	794
4. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17	(620)	2.258	2.038	(400)
5. Các loại thuế khác	19	569	4.489	4.947	111
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	30	(111)	10	10	(111)
1. Các khoản phụ thu	31				
2. Các khoản phí, lệ phí	32		10	10	
6. Các khoản khác	36	(111)			(111)
TỔNG CỘNG	40	5.344	32.957	37.798	503

Công ty đã thực hiện việc kê khai và nộp thuế theo quy định pháp luật thuế hiện hành.

4.2. Tình hình phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ:

Trong năm 2022 Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021 sau khi thông qua đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/22/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2022 theo Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính Phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn tài sản tại doanh nghiệp.

Nội dung	Vốn ĐT CSH	Quý KT, PL, quỹ thường ĐH	Vốn khác của CSH	Quý ĐTPT	Trả cổ tức	LN chưa phân phối
Số dư đầu năm nay	150.000	3.431	8.960			19.774
Phân phối từ LNST năm 2021		4.890		1.710	10.500	
Lãi trong năm nay						16.710
Tăng khác		288				
Chi trong kỳ		4.905			10.500	17.101
Số dư cuối kỳ	150.000	3.704	8.960	1.710		19.383

5. Tình hình chấp hành chế độ, chính sách và pháp luật trong đó đánh giá việc tuân thủ và chấp hành các quy định bao gồm các lĩnh vực về đầu tư, quản lý và sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp, thuế, thu nộp ngân sách, chế độ báo cáo tài chính, báo cáo giám sát tài chính và báo cáo khác, việc thực hiện kết quả thanh tra, kiểm tra theo các nội dung quy định tại khoản 4 Điều 12 Thông tư 200/2015/TT-BTC.

- Công ty luôn chấp hành chế độ, chính sách và pháp luật trong đó đánh giá việc tuân thủ và chấp hành các quy định bao gồm các lĩnh vực về đầu tư, quản lý và sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp, thuế, thu nộp ngân sách, chế độ báo cáo tài chính, báo cáo giám sát tài chính và báo cáo khác.

- Công ty thực hiện báo cáo số liệu theo quy định tại Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính ban hành kèm theo Nghị định 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ về: Giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước, Công ty cổ phần có vốn nhà nước do Bộ Công thương làm chủ sở hữu.

6. Giải trình của doanh nghiệp đối với các ý kiến đánh giá của doanh nghiệp kiểm toán độc lập, ý kiến của Ban kiểm soát TKV, của cơ quan đại diện chủ sở hữu và cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Vật tư - TKV, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

7. Tình hình thực hiện cơ cấu lại vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp, cơ cấu lại vốn doanh nghiệp đầu tư tại công ty con, công ty liên kết.

Năm 2022, Công ty không cơ cấu lại vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp, cơ cấu lại vốn doanh nghiệp đầu tư tại công ty con, công ty liên kết.

Kết luận: Tình hình tài chính năm 2022 của Công ty lành mạnh, đảm bảo cho kỳ sản xuất trong tương lai, bảo toàn và phát triển được vốn.

Biểu mẫu kèm theo báo cáo.

- Các biểu theo TT số 200 bao gồm: Biểu số 02.A; biểu số 02.C; biểu số 02.D; Biểu số 05.A; biểu số 05.B.

- Các biểu theo QĐ số 1885 bao gồm: Phụ lục số 01.

Trên đây là báo cáo giám sát hoạt động tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động năm 2022 của Công ty cổ phần Vật tư - TKV.

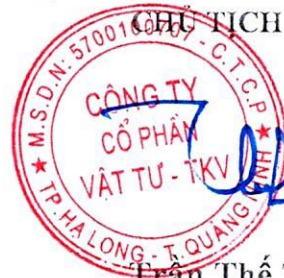
Công ty cổ phần Vật tư - TKV trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên (3 bản)
- HĐQT, BKS;
- Ban Giám đốc;
- Các phòng: KTTC, KHĐT
- Lưu VP.



**NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÂN VỐN CỦA TKV
TẠI CÔNG TY CP VẬT TƯ - TKV
CHỦ TỊCH HĐQT**



Trần Thế Thành



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
(Kèm theo Quyết định số 1885/QĐ-BCT ngày 17 tháng 5 năm 2016 của Bộ Công Thương)

Kỳ báo cáo: 31/12/2022

Đơn vị: Tỷ đồng

TT	Nội dung	Đơn vị	31/12/2022
I	Tổng nguồn vốn/ Tổng tài sản	Tỷ đồng	
1	Vốn Điều lệ	Tỷ đồng	150,000
2	Tổng tài sản	Tỷ đồng	906,483
	Trong đó:		
	- Tài sản cố định	Tỷ đồng	95,028
	- Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn	Tỷ đồng	800,439
	Trong đó: + Hàng tồn kho	Tỷ đồng	177,508
	+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	Tỷ đồng	
	+ Tiền và các Khoản tương đương tiền	Tỷ đồng	25,399
3	Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	180,053
	Trong đó:		
	- Vốn góp chủ sở hữu	Tỷ đồng	150,00
	+ Vốn nhà nước	Tỷ đồng	76,50
4	Nợ phải trả		726,429
	Trong đó:	Tỷ đồng	
	- Nợ ngắn hạn:	Tỷ đồng	805,640
	+ Vay và nợ ngân hàng	Tỷ đồng	133,987
	+ Vay đối tượng khác	Tỷ đồng	
	+ Nợ NSNN (các loại thuế, phí...)	Tỷ đồng	1,014
	- Nợ dài hạn:	Tỷ đồng	
	+ Vay và nợ ngân hàng	Tỷ đồng	20,789
	+ Vay và nợ đối tượng khác	Tỷ đồng	
	- Nợ Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và PTDN	Tỷ đồng	
	- Nợ phải trả quá hạn	Tỷ đồng	
5	Tổng nợ phải thu	Tỷ đồng	592,034
	Trong đó:	Tỷ đồng	
	- Công nợ không có khả năng thu hồi		
	- Dự phòng nợ phải thu khó đòi		
6	Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh		
6.1	Tổng doanh thu và thu nhập khác	Tỷ đồng	5.401,459
	Trong đó: DT bán hàng và cung cấp dịch vụ	Tỷ đồng	5.399,873
6.2	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	20,954
6.3	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	16,710



TT	Nội dung	Đơn vị	31/12/2022
6.4	Nộp ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	
	- Số phải nộp ngân sách trong kỳ	Tỷ đồng	32,957
	Trong đó: +Thuế thu nhập doanh nghiệp	Tỷ đồng	3,775
	+ Thuế giá trị gia tăng	Tỷ đồng	22,425
	+ Thuế TTĐB	Tỷ đồng	
	- Số đã nộp trong kỳ		37,798
6.5	Số lao động bình quân	Người	735
6.6	Tiền lương bình quân	Tr.đ/tháng	12,357
7	Chỉ tiêu tài chính		
7.1	Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế /Vốn chủ sở hữu (ROE)	%	10,4%
7.2	Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA)	%	1,8%
7.3	Tổng nợ phải trả/Vốn CSH	Lần	4,01
7.4	Hệ số thanh toán tổng quát	Lần	1,25
7.5	Hệ số thanh toán hiện thời	Lần	0,99
7.6	Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,77
7.7	Hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần	0,99

Người lập biểu
(Ký)



Nguyễn Thị Thu Hương

Kế toán trưởng
(Ký)



Hoàng Xuân Tùng



Người đại diện phần vốn
(Ký, đóng dấu)

Trần Thế Thành



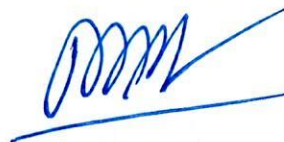
TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ HUY ĐỘNG VỐN ĐỂ ĐẦU TƯ VÀO CÁC DỰ ÁN HÌNH THÀNH TSCĐ VÀ XDCB
(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)
Thời điểm báo cáo 31/12/2022

Tr.đồng

TT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức vốn đầu tư					Thời gian đầu tư theo kế hoạch	Nguồn vốn huy động			Giá trị khối lượng thực hiện đến ngày 31/12/2022			Giải ngân đến ngày 31/12/2022			Giá trị tài sản đã hình thành và đưa vào sử dụng
			Tổng	Vốn chủ sở hữu	%	Vốn huy động	%		Tổng số	Thời hạn vay (năm)	Lãi suất (%)	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày 31/12/2022	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày 31/12/2022	
C	Các dự án nhóm C		28.921	8.677		20.244		6.346			8.738	18.245	26.983	2.709	18.271	20.980	24.645	
III	Dự án chuyển tiếp năm 2021		9.149	2.745		6.404		6.346			8.738	46	8.784	2.709	6.075	8.784	7.950	
1	Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2021	số 1018/QĐ-MTS	9.149	2.745	30%	6.404	70%	2021-2022	6.346	5	8,025	8.738		8.738	2.709	6.075	8.784	7.950
2	Gói kiểm toán BC QTDAHT											46		46				
II	Dự án mới thực hiện năm 2022		19.772	5.932		13.840		-	-		-	18.070	18.070	-	12.067	12.067	16.695	
1	Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2022	1686/QĐ-HĐQT-MTS	19.772	5.932	30%	13.840	70%	2022 - 2023	-	0	0	18.070	18.070		12.067	12.067	16.695	
III	Chuẩn bị dự án		-	-	-	-	-	-	-	-	-	129	129	-	129	129	-	
1	Khu văn phòng làm việc tại phường Cẩm Thịnh, Cẩm Phả		-	-	-	-	-	-	-	-	-	90	90	-	90	90	-	
	GT: Tư vấn Khảo sát địa hình, lập Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500											90	90		90	90		
2	Khu nhà ở tập thể CBCNV và phòng trưng bày giới thiệu sản phẩm tại phường Cẩm Tây, Cẩm Phả		-	-	-	-	-	-	-	-	-	39	39	-	39	39	-	
	GT: Tư vấn Khảo sát địa hình, lập Quy hoạch tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500											39	39		39	39		

GHI CHÚ: Số liệu từ cột (2) đến cột (12) theo Quyết định phê duyệt dự án đầu tư của cấp có thẩm quyền. Các dự án nêu trên là dự án do doanh nghiệp làm chủ đầu tư hoặc thuộc quyền quản lý của đơn vị/người lập.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Văn Dũng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hoàng Xuân Tùng



Trần Thế Thành

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NĂM 2022
(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Tr.đồng

Nội dung	Cùng kỳ năm 2020	Cùng kỳ năm 2021	Thực hiện năm 2022		Biến động so với (tỷ lệ %)		
			Kế hoạch năm	Thực hiện kỳ	Cùng kỳ năm 2020	Cùng kỳ năm 2021	Kế hoạch năm
			1	2	3	4	5
A. Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh							
1. Sản lượng sản xuất SP chủ yếu (ĐVT:1000L)	3.901	4.495	5.000	4.847	124%	108%	97%
2. Sản lượng tiêu thụ SP chủ yếu (ĐVT: 1000 L)	3.873	4.410		4.513	117%	102%	
3. Tồn kho cuối kỳ	445	530		864	194%	163%	
B. Chỉ tiêu tài chính							
1. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.221.057	3.946.823	3.753.358	5.399.873	168%	137%	144%
2. Giá vốn hàng bán	3.056.910	3.754.767	3.248.280	5.183.693	170%	138%	
3. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	164.147	192.056		216.180	132%	113%	
4. Doanh thu hoạt động tài chính	306	175		188	61%	108%	
5. Chi phí tài chính	14.517	11.283		9.960	69%	88%	
6. Chi phí bán hàng	99.720	91.829		111.884	112%	122%	
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32.101	65.916		74.097	231%	112%	
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	18.114	23.203	-	20.427	113%	88%	
9. Thu nhập khác	960	2.503		1.398	146%	56%	
10. Chi phí khác	868	827		871	100%	105%	
11. Lợi nhuận khác	92	1.676	-	527	575%	31%	
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.205	24.879	20.300	20.954	115%	84%	103%
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.966	7.183		3.775	192%	53%	
14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(2.077)		469		-23%	
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	16.239	19.774		16.710	103%	85%	

GHI CHÚ: Cột (1), (2): Theo Báo cáo tài chính các năm trước liền kề năm Báo cáo. Thông tin về chỉ tiêu tài chính lấy từ Báo cáo tài chính doanh nghiệp nhà nước.

Người lập biểu
(Ký)



Nguyễn Thị Thu Hương

Kế toán trưởng
(Ký)



Hoàng Xuân Tùng

Người đại diện phần vốn
(Ký, đóng dấu)



Trần Thế Thành

A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Tr.đồng

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp năm trước chuyển sang	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển sang năm sau
1. Thuế	5.455	32.947	37.788	614
- Thuế GTGT	1.836	22.425	24.152	109
- Thuế TNDN	3.670	3.775	6.651	794
- Thuế Xuất, nhập khẩu				-
- Thuế đất	(620)	2.258	2.038	(400)
- Các khoản thuế khác	569	4.489	4.947	111
2. Các khoản phải nộp khác	(111)	10	10	(111)
- Phí, lệ phí		10	10	-
- Các khoản phải nộp khác	(111)			(111)
3. Nộp Ngân sách nhà nước (Quỹ Hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp) phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp theo quy định				

B. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG CÁC QUỸ NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Dư cuối năm
1. Quỹ Đầu tư phát triển	-		-	-
2. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	3.431	4.870	4.597	3.704
3. Quỹ thưởng VCQLDN	-	308	308	-
4. Quỹ Hỗ trợ sắp xếp DN				-
5. Quỹ đặc thù khác (nếu có)				-

Thuyết minh tăng giảm quỹ trong năm (riêng các quỹ đặc thù được trích theo quy định của pháp luật phải giải trình cơ sở pháp lý, nguồn trích, cơ chế sử dụng)

Ghi chú: Thông tin lấy từ báo cáo tài chính của doanh nghiệp nhà nước

Người lập biểu
(Ký)

Nguyễn Thị Thu Hương

Kế toán trưởng
(Ký)

Hoàng Xuân Tùng

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Người đại diện phần vốn

(Ký, đóng dấu)



Trần Thế Thành

ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ XẾP LOẠI DOANH NGHIỆP NĂM 2022
(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV

Chỉ tiêu 1 (tr.đồng)		Chỉ tiêu 2								Chỉ tiêu 3			Chỉ tiêu 4 Xếp loại	Chỉ tiêu 5 Xếp loại	Xếp loại DN
Doanh thu và thu nhập khác		Lợi nhuận (triệu đồng)		Vốn CSH bình quân (triệu đồng)		Tỷ suất LN trước thuế/vốn (%)		Xếp loại	Khả năng thanh toán nợ đến hạn			Nợ quá hạn (tr.đồng)			
KH	TH	Xếp loại	KH	TH	KH	TH	KH		TH	TSNH (tr.đồng)	Nợ NH (tr.đồng)		TSNH/Nợ NH (lần)		
3.753.358	5.401.459		A	20.300	20.954	150.000	150.000	13,53%	13,97%	A	800.199	705.500	1,13	A	A

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Hoàng Xuân Tùng

Người đại diện phần vốn



Trần Thế Thành

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

TT	Tên doanh nghiệp	Tỷ suất Lợi nhuận/Vốn CSH			Kết quả xếp loại Doanh nghiệp	Tình hình chấp hành tiêu chí đánh giá kết quả hoạt động của Người quản lý doanh nghiệp	Xếp loại hoạt động Người quản lý Doanh nghiệp
		Kế hoạch	Thực hiện	% Thực hiện/Kế hoạch			
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>
1	Công ty cổ phần Vật tư - TKV	0,1353	0,1397	103,2%	A	A	Hoàn thành nhiệm vụ

Người lập biểu

Kế toán trưởng

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Người đại diện phân vốn

Nguyễn Thị Thu Hương

Hoàng Xuân Tùng



Trần Thế Thành